Ký bởi: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
Cơ quan: Tỉnh Nam Định

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Nam Định
Chương: 425

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 278 /QĐ-SVHTTDL Ngày ...05 / 8 /2021 Của Giám đốc Sở VHTTDL)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	Thư viện tỉnh	Bảo tàng tỉnh	Trung tâm thể thao thành tích cao
1	2	3	4=5+6+…	5				6	7
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	**Số thu phí, lệ phí**								
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**								
1	***Chi sự nghiệp……..***								
2	***Chi quản lý hành chính***								
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**								
1	***Lệ phí***								
2	Phí								
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**-410**	**-410**	**-207,0**	**-25,0**	**-40,0**	**-42,0**	**-55,0**	**-41,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**-410**	**-410**	**-207,0**	**-25,0**	**-40,0**	**-42,0**	**-55,0**	**-41,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**-57**	**-57**	**-57**					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-57	-57	-57					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**								

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	Thư viện tỉnh	Bảo tàng tỉnh	Trung tâm thể thao thành tích cao
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**								
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**								
5	**Chi bảo đảm xã hội**								
6	**Chi hoạt động kinh tế**								
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**								
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**-312**	**-312**	**-150**	**-25**	**-40**	**-42**	**-55**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-65	-65		-25	-40			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-247	-247	-150			-42	-55	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**-41**	**-41**						**-41,00**
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-41	-41						-41,00
II	**Nguồn vốn viện trợ**								
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**								